

## BẢN TIN TUẦN

### **DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 TUẦN TỪ 13/6 ÷ 19/6/2024**

Hiện tại các địa phương đang gieo trồng vụ Hè Thu 2024 với tổng diện tích cây hàng năm khoảng 355,6 nghìn ha (218,7 nghìn ha lúa, 136,9 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm). Đến nay, tổng diện tích đã gieo trồng được khoảng 205,5 nghìn ha lúa (đạt khoảng 94% so với kế hoạch), gồm: Đà Nẵng 2.200 ha, Quảng Nam 40.500 ha, Quảng Ngãi 34.900 ha, Bình Định 40.600 ha, Phú Yên 22.000 ha, Khánh Hòa 14.000 ha, Ninh Thuận 12.800 ha và Bình Thuận 38.500 ha, trong đó các địa phương gồm Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định đã cơ bản gieo trồng xong vụ Hè Thu 2024.

Trong tuần từ 6/6 đến 12/6/2024, trong vùng có mưa trên diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến từ 10÷50 mm. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 27÷71% dung tích thiết kế, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 7%.

Dự báo tuần tới, toàn vùng tiếp tục có mưa diện rộng trong đó khu vực từ Đà Nẵng đến Phú Yên có lượng mưa phổ biến từ 10÷40 mm, khu vực từ Khánh Hòa đến Bình Thuận có lượng mưa phổ biến từ 50÷80 mm. Nguồn nước cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất, tuy nhiên tình trạng thiếu nước cục bộ xảy ra cuối kênh hồ Phú Xuân (Phú Yên) với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 51 ha, hiện nay đang sử dụng các máy bơm đã chiến để bơm chống hạn.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

#### **I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

##### **1.1. Lượng mưa**

##### **a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua**

Trong tuần từ 6/6 đến 12/6/2024, toàn vùng có mưa trên diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến từ 20÷50 mm, cục bộ một số trạm có lượng mưa trên 60 mm gồm: trạm Hội Khách (Quảng Nam); Quảng Ngãi (Quảng Ngãi); Quy Nhơn (Bình Định) và Tà Pao (Bình Thuận).

Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN tại các trạm phổ biến ở mức thấp hơn từ 20÷50%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2023 phổ biến từ 30÷60%.



**b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo**

Dự báo tuần tới (từ ngày 13/6÷19/6/2024) vùng Nam Trung Bộ tiếp tục có mưa diện rộng trong đó khu vực từ Đà Nẵng đến Phú Yên có lượng mưa phổ biến từ 10÷40 mm, khu vực từ Khánh Hòa đến Bình Thuận có lượng mưa phổ biến từ 50÷80 mm.

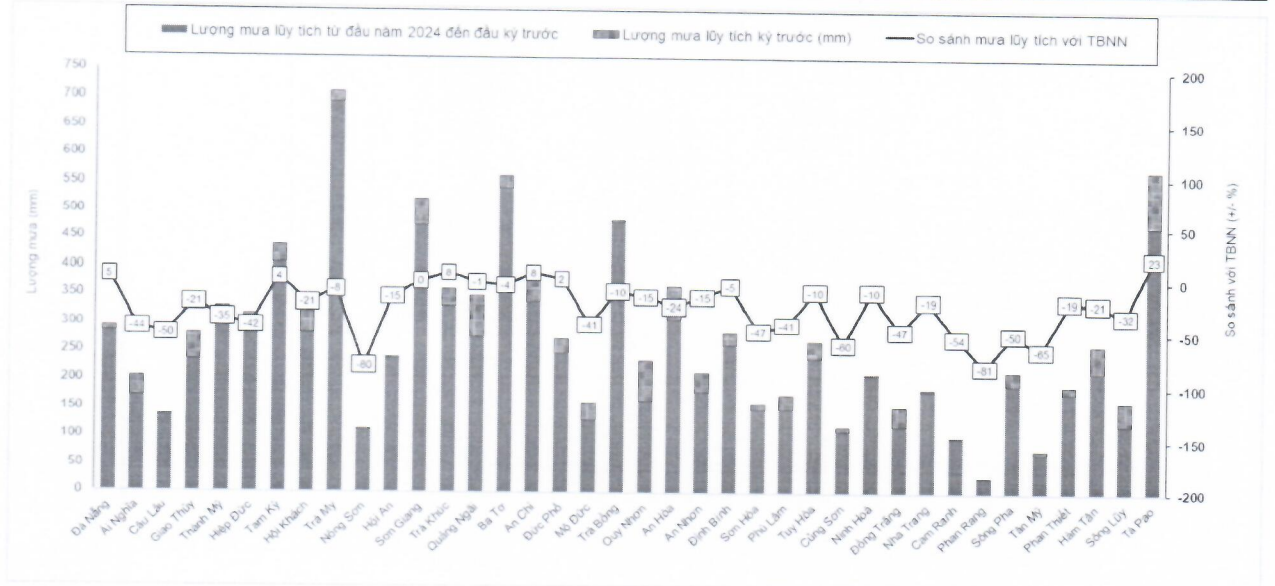
Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

**Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính**

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	9	292	+5	-29	-55	+85	-14	20
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	34	204	-44	-47	-70	+4	-42	30
3	Câu Lâu		2	136	-50	-73	-77	-39	-60	20
4	Giao Thủy		47	281	-21	-36	-63	+73	-30	30
5	Thành Mỹ		26	327	-35	-31	-61	-7	-66	40
6	Hiệp Đức		17	315	-42	-39	-62	+30	-74	40
7	Tam Kỳ		29	437	+4	-30	-35	+45	-1	30
8	Hội Khách		67	349	-21	-23	-54	+11	-31	40
9	Trà My		17	710	-8	-33	-42	+33	-43	40
10	Nông Sơn		3	113	-80	-79	-89	-73	-89	40
11	Hội An		3	240	-15	-50	-70	+78	-28	20
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	48	521	0	0	+130	+40	+27
13	Trà Khúc	31		360	+8	-24	-47	+42	+74	10
14	Quảng Ngãi	73		348	-1	-36	-51	+35	+111	10
15	Ba Tơ	21		563	-4	-14	-46	-10	-15	30
16	An Chí	42		379	+8	-25	+57	+19	+75	10
17	Đức Phổ	25		273	+2	-47	-43	-7	+67	30
18	Mộ Đức	31		160	-41	-42	-70	-18	-39	20
19	Trà Bồng	4		484	-10	-37	-53	+52	-33	30
20	Quy Nhơn	72		235	-15	+24	+70	-60	-42	20
21	An Hòa	Bình Định	57	366	-24	+1	+6	-53	-53	30
22	An Nhơn		33	214	-15	+120	+98	-51	-23	20
23	Định Bình		21	284	-5	+36	+102	-47	-33	30
24	Sơn Hòa		10	159	-47	-36	-62	+17	-16	30
25	Phú Lâm	Phú Yên	27	176	-41	-28	-46	-43	+22	20
26	Tuy Hòa		31	270	-10	-16	-35	+13	+52	20
27	Củng Sơn		8	119	-60	-28	-47	+4	-14	30
28	Ninh Hoà		2	212	-10	-10	-35	+212	+129	40
29	Đồng Trăng	Khánh Hòa	33	153	-47	-57	-62	+11	+195	50
30	Nha Trang		2	185	-19	-57	-35	+136	+78	50
31	Cam Ranh		1	101	-54	-66	-61	+125	+14	60
32	Phan Rang		1	27	-81	-85	-90	-9	-	60
33	Sông Pha	Ninh Thuận	24	217	-50	-49	-76	+3	-26	70
34	Tân Mỹ		5	78	-65	-84	-69	-18	-25	60



TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
35	Phan Thiết	Bình Thuận	11	192	-19	-12	-51	-25	+106	50
36	Hàm Tân		48	264	-21	+22	-39	+28	+31	80
37	Sông Lũy		41	163	-32	-66	-67	-6	+206	50
38	Tà Pao		102	576	+23	-36	-24	+18	+200	80
<b>Trung bình</b>			<b>1÷102</b>	<b>27÷710</b>						<b>10÷80</b>



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ **27÷71% DTTK**, trung bình giảm khoảng 2% so với tuần trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 71% DTTK (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 4% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 29% so với năm 2023, thấp hơn 14% so với năm 2022, thấp hơn 2% so với năm 2016 và thấp hơn 13% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 68% DTTK (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 4% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 16% so với năm 2023, thấp hơn 30% so với năm 2022, cao hơn 16% so với năm 2016 và cao hơn 17% so với năm 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 44% DTTK (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 10% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 22% so với năm 2023, thấp hơn 12% so với năm 2022, cao hơn 7% so với năm 2016 và cao hơn 2% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 59% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương cùng kỳ TBNN và năm 2023, thấp hơn 18% so với năm 2022, thấp hơn 16% so với năm 2016 và cao hơn 14% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 49% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với



thiết kế thấp hơn 6% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 24% so với năm 2023, thấp hơn 32% so với năm 2022, cao hơn 8% so với năm 2016 và cao hơn 28% so với năm 2015.

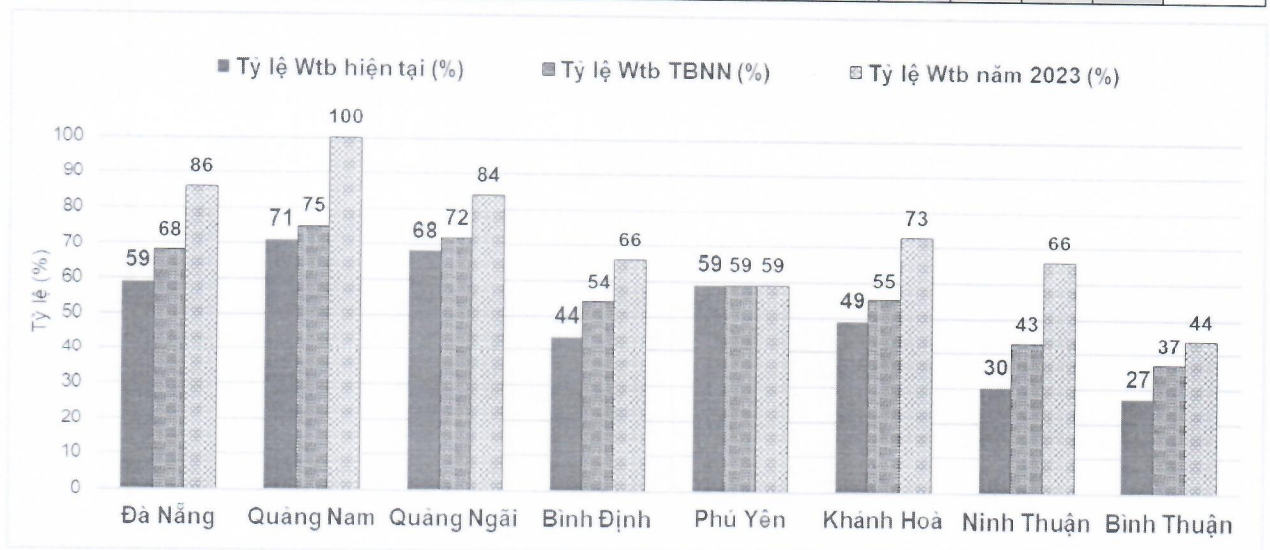
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 30% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 13% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 36% so với các năm 2023 và 2022, cao hơn 15% so với năm 2016 và cao hơn 23% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 27% DTTK (tăng 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 10% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 17% so với năm 2023, thấp hơn 16% so với năm 2022, cao hơn 9% so với năm 2016 và cao hơn 13% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi**

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	<b>Tổng/TB</b>		<b>2.614</b>	<b>1.269</b>	<b>49</b>	<b>40</b>	<b>-7</b>	<b>-21</b>	<b>-19</b>	<b>+5</b>	<b>+10</b>	<b>-2</b>
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28,2	16,7	59	57	-9	-27	+7	+4	-6	-2
2	Quảng Nam		497,8	351,3	71	64	-4	-29	-14	-2	-13	-2
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	251	68	64	-4	-16	-30	+16	+17	-4
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	607	264	44	40	-10	-22	-12	+7	+2	-5
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	41	59	53	0	0	-18	-16	+14	-2
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	104	49	45	-6	-24	-32	+8	+28	-2
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	126	30	25	-13	-36	-36	+15	+23	0
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	114	27	19	-10	-17	-16	+9	+13	+3



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

**b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện**

Tổng dung tích các hồ trong tuần giảm khoảng 188,6 triệu m<sup>3</sup>, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:



- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đăk Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 82,5 triệu m<sup>3</sup>, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 52 ÷ 77% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 6%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 13%, hồ Đăk Mi 4 cao hơn 28% và hồ Sông Bung 4 cao hơn 16%.

- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 48,1 triệu m<sup>3</sup>, hiện các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh dung tích hữu ích từ 24 ÷ 63% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 36%, hồ An Khê thấp hơn 37%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 4%, hồ Sông Hinh cao hơn 4% và hồ Krông H'Năng thấp hơn 4%.

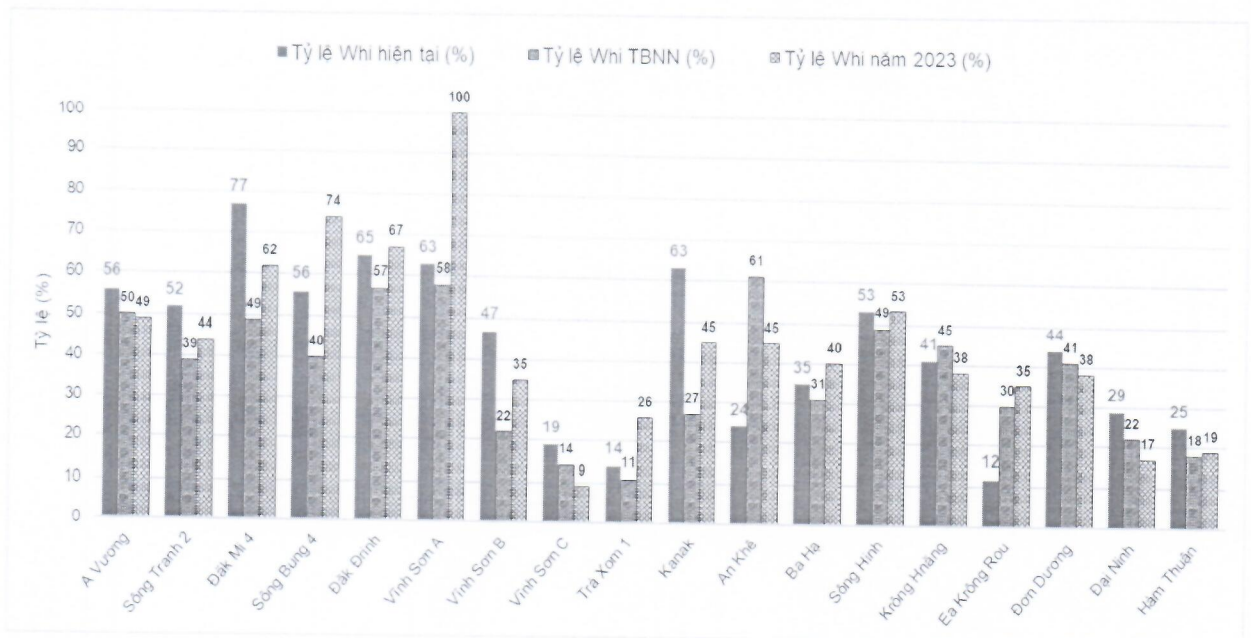
- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tuần qua dung tích hồ tăng khoảng 0,8 triệu m<sup>3</sup>, hiện tại dung tích hữu ích là 44% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 3%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 37 triệu m<sup>3</sup>. Hiện tại dung tích hữu ích hồ Đại Ninh đạt 29% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 25% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 7%, hồ Hàm Thuận cao hơn 7%.

**Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du**

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m <sup>3</sup> /s)	Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s)	Q xả qua tràn (m <sup>3</sup> /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	<b>Tổng, TB</b>	<b>4.792</b>	<b>2.988</b>	<b>62</b>	<b>47</b>	<b>+11</b>	<b>+5</b>	<b>-16</b>	<b>+19</b>	<b>+24</b>			
1	A Vương	344	227	66	56	+6	+7	-16	+11	+17	14	55	0
2	Sông Tranh 2	729	477	65	52	+13	+8	-28	+19	+29	24	173	6
3	Đăk Mi 4	312	276	88	77	+28	+15	+1	+42	+54	35	3	25
4	Sông Bung 4	511	407	80	56	+16	-18	-22	+46	+27	30	70	0
5	Đăk Đrinh	249	178	71	65	+8	-2	-12	+13	+45	9	41	2
6	Vĩnh Sơn A	34	26	76	63	+5	+1	-27	+15	-2	0	10	0
7	Vĩnh Sơn B	97	55	57	47	+25	+12	+9	+28	+33	13	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	30	51	19	+5	+10	-35	+17	+15	0	0	0
9	Trà Xom 1	40	13	32	14	+3	-12	-7			1	1	0
10	Ka Năk	314	208	66	63	+36	+18	+14	+31	+54	2	22	0
11	An Khê	16	12	73	24	-37	-21	-28	-19	-61	25	23	6
12	Ba Hạ	350	241	69	35	+4	-5	-25	+32	+35	15	120	0
13	Sông Hinh	357	206	58	53	+4	+	-46	+6	+10	25	33	0
14	Krông H'Năng	166	102	61	41	-4	+3	-30			1	5	0
15	Ea Krông Rou	36	8	22	12	-18	-23	-29	+6		1	2	0
16	Đơn Dương	165	79	48	44	+3	+6	-17	+24	+17	18	28	25
17	Đại Ninh	320	141	44	29	+7	+12	-4	+14	+13	12	42	1
18	Hàm Thuận	695	302	43	25	+7	+6	-9	+6	+8	20	95	0





Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Hè Thu 2024, các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 195,6 nghìn ha (158,4 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nhận định các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước, cục bộ thiếu nước xảy ra cuối kênh hồ Phú Xuân (Phú Yên) với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 51 ha, hiện nay đang sử dụng các máy bơm đã chiến để bơm chống hạn. Nhận định cụ thể cho từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam):** Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 26.599 ha cây trồng vụ Hè Thu 2024 (lúa 25.225 ha, màu và cây hàng năm khác 1.374 ha). Tuần qua mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa giao động từ 2,35÷2,43 m giúp cho các trạm bơm trên sông Vu Gia vận hành đảm bảo được nguồn nước tưới. Dự báo từ nay đến cuối vụ Hè Thu 2024, tổng nhu cầu nước của các công trình khoảng 135,1 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 14,9 triệu m<sup>3</sup>. Nhận định tuần tới nguồn nước đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên trong thời gian cuối tháng 6 đầu tháng 7 triều cường kết hợp với nguồn nước trên các sông suối giảm dần (đặc biệt là trên sông Vu Gia) làm cho mặn có khả năng xâm nhập sâu vào hạ lưu các sông Vu Gia, Thu Bồn. Độ mặn trên sông Vĩnh Điện tại vị trí trạm bơm Tứ Câu có thể lên tới 3÷4‰, nên ảnh hưởng làm gián đoạn thời gian lấy nước của các trạm bơm như La Thọ, Tứ Câu, Xuyên Đông... và các trạm bơm hạ lưu sông Vu Gia của thành phố Đà Nẵng.

**2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi):** Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 33.670 ha (33.277 ha lúa và 393 ha màu). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng



215,3 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 16,6 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

**3. Lưu vực sông Côn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định):** Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là 31.173 ha (27.835 ha lúa, 3.338 ha màu và cây hàng năm khác), riêng hồ Chánh Hùng nâng cấp sửa chữa không cấp nước tưới vụ Hè Thu. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 109,2 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 18,7 triệu m<sup>3</sup>; Công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Định Bình - đập Văn Phong - hệ thống Tân An - Đập Đá, hồ Hội Sơn. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới có 27/27 công trình đều đáp ứng cấp nước phục vụ sản xuất.

**4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên):** Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) khoảng 20.448 ha (17.969 ha lúa, 126 ha màu và 2.353 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 80,2 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 9,2 triệu m<sup>3</sup>. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống Thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới có 18/19 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, cục bộ thiếu nước xảy ra tại hồ Phú Xuân do nước không đến được khu vực cuối kênh thuộc địa phận xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 51 ha, hiện tại đơn vị quản lý sử dụng các trạm bơm đã chiến lấy nước từ các sông suối bên cạnh để bơm vào các kênh không đủ nước phục vụ tưới chống hạn.

**5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa):** Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là 12.617 ha lúa, riêng 2 hồ là Đá Đen và Cây Bứa không tưới vụ Hè Thu. Tổng nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ khoảng 78,1 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 8,6 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, ngoài 2 hồ Đá Đen và Cây Bứa, tuần tới 22/24 công trình còn lại đều đảm bảo phục vụ cấp nước.

**6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận):** Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 24.729 ha (14.041 ha lúa, 10.688 ha cây khác), riêng 2 hồ Bầu Zôn và Ông Kinh không tưới vụ Hè Thu. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 149,2 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 16,6 triệu m<sup>3</sup>. Tính toán cân bằng nước cho thấy, ngoài 2 hồ Bầu Zôn và Ông Kinh, tuần tới 24/26 công trình còn lại đều đảm bảo phục vụ cấp nước.

**7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận):** Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 tại 20 công trình hồ chứa vừa và lớn, hệ thống thủy lợi sử dụng nước sau hồ chứa Sông Lũy và hệ thống đập dâng Tà Pao khoảng 46.367 ha (27.464 ha lúa, 657 ha màu và 18.246 ha cây ăn quả). Tổng nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ sản xuất khoảng 184,5 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 13,5 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

*Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.*



**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m <sup>3</sup> )	Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.268,6</b>	<b>1.000,3</b>	<b>195.603</b>	<b>951,6</b>	<b>97,6</b>	<b>98,2</b>	<b>192.034</b>	<b>30</b>	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu	16,7	15,1	3.090	16,2	1,8	100	3.090	32	Đủ nước
2	Quảng Nam	Bồn	351,3	263,8	23.509	119,0	13,1	100	23.509	39	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	250,8	213,6	33.670	215,3	16,6	96	32.476	18	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	264,2	221,2	31.173	109,2	18,7	100	31.173	25	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	41,1	31,4	20.448	80,2	9,2	92	18.909	29	Thiếu nước
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	103,9	86,2	12.617	78,1	8,6	100	12.617	17	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	126,2	96,1	24.729	149,2	16,6	97	23.893	19	Đủ nước
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	114,4	72,9	46.367	184,5	13,1	100,0	46.367	63	Đủ nước

**2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

Dự báo hết tuần tới, lượng mưa cộng dồn từ đầu năm 2024 tại các trạm trong vùng phổ biến ở mức thấp hơn so với cùng kỳ TBNN, trong đó trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, Phú Yên và Ninh Thuận phổ biến ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 30÷50%**. Tuy nhiên trong 3 tuần vừa qua và dự báo tuần tới trong vùng tiếp tục có mưa trên diện rộng, do đó không có nguy cơ xảy ra rủi ro hạn hán, thiếu nước tại các vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi.

**Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	312	+239	+3	-54	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	234	+281	-43	-76	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	156	+97	-47	-75	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	311	+202	-23	-59	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	367	+75	-36	-68	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	355	+46	-42	-72	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	467	+221	+2	-55	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	389	+46	-22	-62	Không hạn
9	Trà My		Trà My	750	+154	-11	-56	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	153	-51	-76	-86	Không hạn



TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
11	Hội An	Quảng Ngãi	Hội An	260	+322	-16	-66	Không hạn
12	Sơn Giang		Sơn Hà	561	+93	-10	-53	Không hạn
13	Trà Khúc		Tư Nghĩa	370	+225	-2	-64	Không hạn
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	358	+183	-10	-66	Không hạn
15	Ba Tơ		Ba Tơ	593	+314	-12	-54	Không hạn
16	An Chí		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	389	+272	-2	-58	Không hạn
17	Đức Phổ		Đức Phổ	303	0	-1	-62	Không hạn
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	180	+1904	-41	-81	Không hạn
19	Trà Bồng		Trà Bồng	514	+72	-23	-62	Không hạn
20	Quy Nhơn		Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	255	+257	-17	-64
21	An Hòa	Hoài Nhơn, Hoài Ân		396	+276	-24	-66	Không hạn
22	An Nhơn	Phù Cát, Phù Mỹ		234	+265	-13	-64	Không hạn
23	Định Bình	Vĩnh Thạnh, Tây Sơn		314	+1161	-8	-63	Không hạn
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	189	+19	-44	-69	Không hạn
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	196	+488	-35	-75	Không hạn
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	290	+518	-8	-70	Không hạn
27	Cung Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	149	+5	-53	-75	Không hạn
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	252	ít mưa	0	-58	Không hạn
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	203	+161	-38	-69	Không hạn
30	Nha Trang		Nha Trang	235	ít mưa	-3	-59	Không hạn
31	Cam Ranh		Cam Ranh	161	ít mưa	-34	-73	Không hạn
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	87	+251	-45	-82	Không hạn
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	287	+1792	-45	-80	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bắc Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	138	+249	-45	-72	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	242	Ít mưa	+3	-51	Không hạn
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	344	Ít mưa	+4	-44	Không hạn
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	213	Ít mưa	-10	-62	Không hạn
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	656	Ít mưa	+41	-41	Không hạn



### 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

**Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ**

TT	Tỉnh/TP	Diện tích dự kiến sản xuất vụ Hè Thu 2024 toàn tỉnh (ha)				Diện tích dự kiến sản xuất tại các CTTL vụ Hè Thu 2024 (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	<b>Tổng</b>	<b>409.303</b>	<b>218.697</b>	<b>136.865</b>	<b>53.741</b>	<b>270.436</b>	<b>203.826</b>	<b>45.366</b>	<b>22.286</b>	<b>51</b>	<b>51</b>	<b>0</b>
1	Đà Nẵng	4.300	2.200	2.100		2.400	2.100	300				
2	Quảng Nam	67.200	40.500	26.700		38.651	36.193	3.500				
3	Quảng Ngãi	49.194	34.940	14.254		47.429	33.858	13.571				
4	Bình Định	56.845	40.042	16.803		44.602	35.607	8.995				
5	Phú Yên	65.300	24.500	40.800		29.213	26.656	2.557		51	51	
6	Khánh Hòa	38.500	19.000	1.500	18.000	18.200	18.000	200				
7	Ninh Thuận	32.021	14.600	14.798	2.623	25.780	14.560	8.597	2.623			
8	Bình Thuận	95.943	42.915	19.910	33.118	64.161	36.852	7.646	19.663			

### III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Hiện tại các địa phương đang cấp nước phục vụ gieo trồng vụ Hè Thu 2024. Vụ Hè Thu 2024, toàn vùng Nam Trung Bộ bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 355,6 nghìn ha (218,7 nghìn ha lúa, 136,9 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 195,6 nghìn ha (158,4 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Đến nay, tổng diện tích lúa đã gieo được khoảng 205,5 nghìn ha lúa (đạt khoảng 94% so với kế hoạch), gồm: Đà Nẵng 2.200 ha, Quảng Nam 40.500 ha, Quảng Ngãi 34.900 ha, Bình Định 40.600 ha, Phú Yên 22.000 ha, Khánh Hòa 14.000 ha, Ninh Thuận 12.800 ha và Bình Thuận 38.500 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện cho thấy: Tuần tới các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên tình trạng thiếu nước xảy ra tại cuối kênh hồ Phú Xuân (Phú Yên) với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 51 ha, hiện nay đang được bơm dã chiến chống hạn. Đối với vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi, do trong vùng đã có mưa trong 3 tuần vừa qua đồng thời dự báo tuần tới tiếp tục có mưa trên diện rộng nên không có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước.

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất còn lại cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.



Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tuần tiếp theo để hỗ trợ các địa phương đảm bảo cấp nước phục vụ kế hoạch gieo trồng và sản xuất vụ Hè Thu 2024.

**Nơi nhận**

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

*Châu Gia Khánh*



Hà Nội, ngày 13/06/2024

**PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH**  
**CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG**  
**VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024**  
(Tuần ngày 13/6 đến 19/6/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận</b>	<b>526,0</b>	<b>436,3</b>	<b>70</b>	<b>64</b>	<b>-4</b>	<b>-33</b>	<b>-13</b>	<b>-12</b>	<b>-2</b>	<b>Giảm</b>
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	57	53	-8	-21	+20	-2	-33	Giảm
2	Hòa Trung	11,0	10,7	63	62	-9	-37	-14	+13	+36	Giảm
3	Phú Ninh	344,0	273,7	69	61	-7	-31	-18	-6	-20	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	82	79	+11	-17	-6	+30	+4	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	73	69	+1	-27	+18	-3	+6	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	73	65	-5	-31	-25	+12	-4	Giảm
7	Thái xuân	12,0	11,4	69	67	-8	-31	-20	-10	-15	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	80	77	-3	-20	-17	-	-	Giảm
9	Đồng Tiền	7,7	6,9	65	61	-1	-35	-20	+21	-27	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	78	76	+3	-22	-11	+15	+12	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	79	78	+4	-21	-18	-8	+10	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	83	83	+22	-7	+4	+30	+15	Giảm
13	Phù Lộc	3,5	3,3	65	63	-7	-35	-21	+9	+10	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	89	88	+13	+38	-11	+20	+17	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	77	76	+2	-23	-12	+17	-2	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	75	73	-3	-19	-24	-24	+17	Giảm
17	Cây Thông	1,0	0,9	75	74	+18	-25	-8	+33	+28	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	+7	0	0	0	+12	Giảm
19	Nước Rôn	0,6	0,5	96	95	+29	-4	-4	+31	+36	Tăng
<b>II</b>	<b>LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận</b>	<b>368,5</b>	<b>334,32</b>	<b>68</b>	<b>64</b>	<b>-4</b>	<b>-16</b>	<b>-30</b>	<b>+16</b>	<b>+17</b>	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	88	84	-3	-12	-12	-8	-2	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	86	85	-2	-14	-14	-3	-2	Giảm
3	Hồ Sơn Rài	0,6	0,53	73	72	-6	-16	-21	-2	-6	Giảm
4	Hồ Hồ Quyết	1,0	0,95	52	51	-25	-34	-45	-27	-32	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	46	42	-35	-38	-42	-53	-36	Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	83	83	-3	-12	-15	-15	-15	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	41	38	-31	-33	-43	-42	-25	Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	59	51	-26	-40	-41	-41	-41	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	43	37	-35	-44	-54	-44	-47	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	61	57	-24	-30	-38	-25	-22	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	71	66	-11	-29	-29	-29	-12	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	42	35	-26	-41	-49	-15	-12	Giảm
13	Hồ Sờ Hầu	2,2	2,28	38	32	-28	-38	-55	-30	-25	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	50	48	-35	-50	-46	-50	-50	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	38	36	-33	-24	-50	-34	-23	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	93	91	+3	-7	-7	+30	-7	Giảm
17	Hồ Hồ Cá	1,2	1,08	49	45	-35	-46	-47	-24	-47	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	56	47	-30	-43	-35	-40	-39	Giảm
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,64	97	96	-1	-2	-3	-3	-3	Giảm



TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	79	72	-16	-21	-21	-21	-21	Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	72	68	+3	-11	-27	+29	+30	Giảm
	<b>Đập dâng</b>	<b>CT đỉnh tràn TK (m)</b>	<b>CT mực nước HT (m)</b>								
22	HT, Thạch Nham	19,5									
23	Đập Sông Giang	25,65									
24	Đập An Nhơn	10									
25	Đập Hiền Tây	6									
26	Đập Xô Lô	95									
<b>III</b>	<b>LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận</b>	<b>607,3</b>	<b>557,4</b>	<b>44</b>	<b>40</b>	<b>-10</b>	<b>-22</b>	<b>-12</b>	<b>+7</b>	<b>+2</b>	
1	Đỉnh Bình	226,2	209,9	41	36	-17	-26	-16	-21	-14	Giảm
2	Núi Một	111,0	109,6	42	41	-2	-24	-29	+15	-1	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	47	44	-4	-23	-37	+22	+3	Giảm
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	59	55	+4	-11	-2	+19	+3	Giảm
5	Vạn Hội	14,5	13,6	51	47	-4	-18	-19	+	-16	Giảm
6	Suối Tre	4,9	4,5	52	47	-1	-14	-15	+19	-1	Giảm
7	Quang Hiền	5,7	3,7	46	44	+8	+30	-8	+2	+1	Giảm
8	Hả Nhe	3,8	3,7	33	32	+	-15	-29	+33	+11	Giảm
9	Cần Hậu	3,7	3,6	29	26	-5	-18	-39	-15	-2	Giảm
10	Long Mỹ	3,0	2,9	51	49	-5	-14	-28	-5	-6	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	59	56	+2	-22	-15	+31	-3	Giảm
12	Ông Lành	2,2	2,1	44	40	-7	-19	-37	+8	-11	Giảm
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	29	23	-	-12	-14	+1	-5	Giảm
14	Tường Sơn	3,1	3,0	32	29	-5	-19	-40	+30	+3	Giảm
15	Hóc Nhan	2,4	2,1	16	15	-4	+15	-40	+12	+10	Giảm
16	Suối Chay	2,0	1,6	18	14	-11	+13	-44	+4	-1	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	58	56	+14	-24	-34	+49	+41	Giảm
18	Hội Khánh	6,9	6,8	30	28	+3	-12	-29	+29	+11	Giảm
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	34	29	-3	-29	-41	+27	+25	Giảm
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	0	0	-38	-55	-72	-1	-10	Đang SCNC
21	Vạn Định	3,3	3,3	13	12	-11	-25	-40	+11	+12	Giảm
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	30	24	-10	-12	-32	+4	+9	Giảm
23	Thạch Khê	7,4	7,2	44	42	-12	-21	-30	+22	-23	Giảm
24	Phú Hà	4,9	3,8	58	46	-9	-21	-38	-7	+10	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	52	42	-14	-14				Giảm
<b>IV</b>	<b>LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận</b>	<b>69,3</b>	<b>60,2</b>	<b>59</b>	<b>53</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-18</b>	<b>-16</b>	<b>+14</b>	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	48	45	-2	-15	-31	+22	+14	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	54	40	-10	-17	-45	+2	+6	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	70	69	+25	+23	+14	+24	+70	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	51	29	-9	-15	-24	-15	-3	Giảm
5	Buôn Đức	4,3	3,8	60	55	-9	-2	-4	-9	-6	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	64	61	-9	-19	-29	+7	0	Giảm
7	Hóc Rằm	2,9	2,6	84	82	+6	-5	-3	+10	0	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	80	79	-3	+17	+10	-19	-18	Giảm
9	La Bách	2,6	2,2	60	53	-3	+1	-3	-11	-9	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	62	35	-6	-6	-6	-6	-4	Giảm
11	Ea Dìn I	1,1	1,0	85	85	-3	+7	-13	+14	+6	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	79	63	-9	+1	-12	-2	-9	Giảm
13	Ba Vô	0,7	0,6	79	72	+21	+15	+10	+42	+46	Giảm
14	Ea Mkenh	0,6	0,5	64	21	-9	-14	-1	+4	+13	Giảm
<b>V</b>	<b>LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang</b>	<b>211,0</b>	<b>194,6</b>	<b>49</b>	<b>45</b>	<b>-6</b>	<b>-24</b>	<b>-32</b>	<b>+8</b>	<b>+28</b>	Giảm
1	Dã Bàn	75,0	69,8	44	40	-3	-22	-36	+32	+33	Giảm
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou										
3	Suối Dầu	32,8	28,9	55	49	-8	-41	-32	-8	+34	Giảm



TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
4	Tà Ruc	23,5	21,1	61	56	-8	-27	-29	+1	+37	Giảm
5	Cam Ranh	22,1	19,4	52	45	-2	-27	-23	+11	+44	Giảm
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	62	59	-5	-5	-18	-10	-13	Giảm
7	Suối Trầu	9,8	9,3	29	26	-14	-21	-67	-5	+26	Giảm
8	Suối Hành	9,5	9,0	49	46	-1	-21	-20	+6	+47	Giảm
9	Tiên Du	7,1	6,9	45	43	-30	-37	-39	-36	-21	Giảm
10	Am Chúa	4,7	4,4	20	14	-32	-26	-42	-55	+14	Giảm
11	Đá Đen	3,4	3,3	18	13	-12	-21	-37	+6	+8	Giảm
12	Láng Nhót	2,1	2,0	76	75	+15	+76	-19	0	+33	Giảm
13	Suối Lớn	0,2	0,8	91	89	+5	-9	-9	+33	+25	Giảm
14	Suối Luồng	0,6	0,5	28	12	-15	-22	-22	+6	-17	Giảm
15	Cây Sung	0,5	0,5	75	75	0	-18	-17	+31	+63	Giảm
16	Cây Bứa	0,3	0,7	61	52	-3	-17	-17	+5	+17	Giảm
17	Bà Bắc	0,2	0,3	51	41	0	+2	+2	+6	+30	Giảm
<b>VI</b>	<b>LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận</b>	<b>414,4</b>	<b>382,7</b>	<b>30</b>	<b>25</b>	<b>-13</b>	<b>-36</b>	<b>-36</b>	<b>+15</b>	<b>+23</b>	<b>Giảm</b>
1	Bà Râu	4,7	4,5	34	31	-6	-41	-27	+8	+25	Tăng
2	Bầu Ngừ	1,6	1,5	5	0	-26	-26	-34	-7	-6	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	2	0	-19	-20	-52	-2	Hồ cạn nước	Giảm
4	Cho Mò	8,8	8,1	33	27	-10	-63	-41	+13	+25	Tăng
5	CK7	1,4	1,3	0	0	0	0	0	0	0	Giảm
6	Lanh Ra	13,88	13,3	4	0	-41	-52	-72	-5	-13	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	22	10	-31	-48	-64	-5	+8	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	9	6	-31	-89	-50	-22	+6	Tăng
9	Sông Biều	23,8	22,5	1	0	0	0	0	0	Hồ cạn nước	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	57	55	+2	-24	-24	+39	+51	Giảm
11	Sông Trầu	31,5	30,4	34	32	-2	-31	-26	+29	+29	Giảm
12	Suối Lớn	1,06	1,0	2	0	-34	-48	-53	-9	-7	Tăng
13	Tà Ranh	1,2	1,1	14	5	-8	-4	-34	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	17	7	-31	-61	-72	-8	+4	Tăng
15	Thành Sơn	3,05	2,7	24	13	-5	-38	+11	-1	+24	Tăng
16	Trà Cò	10,1	8,8	31	20	-30	-56	-69	+3	+10	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	61	58	+10	-32	-34	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,83	0,8	0	0	0	0	0	Hồ cạn nước	0	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	60	52	-1	-25	-38	+35	+36	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	94	90	+7	-6	-6	+10	+51	Giảm
21	Phước Nhon	0,97	0,9	16	14	-9	-48	+3	-9	+14	Tăng
22	Sông Cái	219,8	199,5	28	21	-16	-37	-39	-	-	Giảm
<b>VII</b>	<b>LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận</b>	<b>417,5</b>	<b>371,4</b>	<b>27</b>	<b>19</b>	<b>-10</b>	<b>-17</b>	<b>-16</b>	<b>+9</b>	<b>+13</b>	<b>Tăng</b>
1	Lòng Sông	37,2	75,6	50	45	+10	-19	-10	+21	+30	Giảm
2	Sông Quao	81,3	33,7	21	15	-11	+15	-43	-5	-3	Giảm
3	Sông Móng	37,2	34,2	15	8	-4	-18	-19	+8	+10	Tăng
4	Cà Giấy	36,9	28,5	34	14	-39	-36	-44	-26	-14	Tăng
5	Phan Dũng	13,6	12,4	27	20	-7	-7	-11	0	+4	Tăng
6	Suối Đá	9,1	7,9	45	37	-4	-12	-18	+15	+1	Tăng
7	Đá Bạc	8,9	8,5	15	11	-4	-17	-10	+4	+9	Tăng
8	Núi Đất	8,5	7,9	22	17	0	-23	-10	+17	+14	Tăng
9	Ba Bàu	6,9	6,3	57	53	-2	-13	+1	+2	+29	Tăng
10	Trà Tân	4,6	3,5	22	17	-64	-147	-77	-100	+9	Tăng
11	Đu Đủ	3,7	3,4	32	26	-21	-67	-59	0	+13	Tăng
12	Sông Phan	3,0	2,9	18	13	-11	-43	-44	+5	+9	Tăng
13	Sông Khán	2,0	1,8	16	3	-25	-14	-44	-13	-8	Tăng
14	Cầm Hang	1,2	1,1	58	53	-1	-28	+10	+24	+35	Tăng



TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
15	Tân Lập	1,1	1,0	85	84	+20	-38	+52	-1	+46	Tăng
16	Tà Mon	0,7	0,6	1	Dưới MNC	-25	-99	-19	-24	-3	Tăng
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	20	Dưới MNC	-9	-8	-8		+20	Tăng
18	Đaguyri	1,7	1,7	41	39	-4	-32	-19	+12	+17	Tăng
19	Cà Giang	1,0	0,9	16	6	-21	-45	-46	-13	-8	Tăng
20	Saloun	1,0	0,9	22	18	-22	-36	-10	-6	-1	Tăng
20	Sông Lũy	99,9	95,8	29	26	-11	-33	+12			Tăng
<b>Tổng cộng 7 lưu vực</b>		<b>2.614</b>	<b>2.337</b>	<b>49</b>	<b>43</b>	<b>-7</b>	<b>-21</b>	<b>-19</b>	<b>+5</b>	<b>+10</b>	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	59	57	-9	-27	+7	+4	-6	Giảm
2	Quảng Nam	497,8	409,8	71	64	-4	-29	-14	-2	-13	Giảm
3	Quảng Ngãi	368,5	334,3	68	64	-4	-16	-30	+16	+17	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	44	40	-10	-22	-12	+7	+2	Giảm
5	Phú Yên	69,3	60,2	59	53	0	0	-18	-16	+14	Giảm
6	Khánh Hoà	211,0	194,6	49	45	-6	-24	-32	+8	+28	Giảm
7	Ninh Thuận	414,4	382,7	30	25	-13	-36	-36	+15	+23	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	27	19	-10	-17	-16	+9	+13	Tăng

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
<b>I</b>	<b>LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận</b>			<b>26.599</b>	<b>135,14</b>	<b>14,85</b>		<b>26.599</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>368,0</b>	<b>278,8</b>	<b>18.845</b>	<b>96,34</b>	<b>10,57</b>		<b>18.845</b>		
1	Đồng Nghệ	9,8	8,5	670	3,35	0,37	100	670	30	Đủ nước
2	Hòa Trung	6,9	6,6	150	1,45	0,15	100	150	35	Đủ nước
3	Phú Ninh	236,6	166,3	11.702	59,72	6,56	100	11.702	40	Đủ nước
4	Việt An	18,7	15,9	908	4,54	0,50	100	908	62	Đủ nước
5	Khe Tân	39,5	32,0	1.530	7,65	0,84	100	1.530	11	Đủ nước
6	Vĩnh Trinh	14,3	11,9	745	3,73	0,41	100	745	47	Đủ nước
7	Thái xuân	8,3	7,7	485	2,53	0,28	100	485	40	Đủ nước
8	Thạch Bàn	7,9	6,4	737	3,69	0,41	100	737	62	Đủ nước
9	Đông Tiên	5,0	4,2	444	2,22	0,24	100	444	26	Đủ nước
10	Phước Hà	4,9	4,5	350	1,75	0,19	100	350	52	Đủ nước
11	Hồ Giang	4,0	3,8	281	1,41	0,15	100	281	44	Đủ nước
12	Cao Ngạn	3,4	3,3	220	1,10	0,12	100	220	68	Đủ nước
13	Phù Lộc	2,3	2,1	161	0,81	0,09	100	161	51	Đủ nước
14	An Long	1,8	1,7	132	0,66	0,07	100	132	77	Đủ nước
15	Trung Lộc	1,5	1,4	146	0,73	0,08	100	146	74	Đủ nước
16	Hương Mao	0,9	0,8	4	0,09	0,01	100	4	70	Đủ nước
17	Cây Thông	0,7	0,7	83	0,42	0,05	100	83	57	Đủ nước
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,26	0,03	100	52	100	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,6	0,4	45	0,23	0,02	100	45	98	Đủ nước
	<b>Đập dâng</b>			<b>3.695</b>	<b>18,48</b>	<b>2,04</b>		<b>3.695</b>		
20	An Trạch	Đập dâng		1.900	9,50	1,05	100	1.900		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		230	1,15	0,13	100	230		Đủ nước
22	Bầu Nít	Đập dâng		132	0,66	0,07	100	132		Đủ nước
23	Thanh Quyết	Đập dâng		701	3,51	0,39	100	701		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		732	3,66	0,40	100	732		Đủ nước
	<b>Trạm Bơm</b>			<b>4.059</b>	<b>20,32</b>	<b>2,24</b>	<b>100</b>	<b>4.059</b>		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc hệ thống An Trạch			100,00			
26	Bích Bắc	Trạm bơm		140	0,70	0,08	140	140		
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	1,30	0,14	100	259		SD nước hồi quy
28	Cẩm Thanh	Trạm bơm		71	0,36	0,04	100	71		SD nước hồi quy



TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m <sup>3</sup> )		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		356	1,78	0,20	100	356		Q,H không đảm bảo lấy nước
30	Đông Hồ 1	Trạm bơm		454	2,27	0,25	100	454		Q,H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		195	0,98	0,11	100	195		Q,H đảm bảo lấy nước
32	Tứ Cầu	Trạm bơm		251	1,26	0,14	100	251		Q,H đảm bảo lấy nước
33	Cầm Sa	Trạm bơm		118	0,59	0,06	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước
34	Thanh Quyết	Trạm bơm		144	0,72	0,08	100	144		Q,H đảm bảo lấy nước
35	Đông Quang 1	Trạm bơm		672	3,36	0,37	100	672		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		692	3,46	0,38	100	692		Q,H đảm bảo lấy nước
37	Cầm Văn	Trạm bơm		547	2,74	0,30	100	547		Q,H đảm bảo lấy nước
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc hệ thống An Trạch			100			
39	Xuyên Đông	Trạm bơm		Thuộc hệ thống Duy Thành			100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		160	0,80	0,09	100	160		
<b>II</b>	<b>LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận</b>			<b>33.670</b>	<b>215,30</b>	<b>16,56</b>		<b>32.476</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>250,8</b>	<b>213,6</b>	<b>3.409</b>	<b>20,00</b>	<b>2,06</b>	<b>78,2</b>	<b>2.665</b>	<b>18</b>	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,3	74	0,45	0,05	80	59	0	Đủ nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,3	1,2	87	0,52	0,06	75	65	0	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rái	0,5	0,4	110	0,66	0,07	100	110	10	Đủ nước
4	Hồ Hồ Quyết	0,5	0,5	47	0,26	0,02	58	27	0	Đủ nước
5	Hồ Hóc Sầm	0,7	0,6	95	0,56	0,06	80	76	0	Đủ nước
6	Hồ Ông Tới	1,3	1,2	120	0,71	0,08	85	102	0	Đủ nước
7	Hồ Mach Điều	0,9	0,8	90	0,53	0,06	80	72	0	Đủ nước
8	Hồ Đa Bàn	0,6	0,4	48	0,28	0,03	65	31	0	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	10,9	9,6	1.330	7,90	0,87	65	864	0	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	12,8	10,9	412	2,15	0,16	100	412	12	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	3,1	2,5	226	1,35	0,15	100	226	31	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	1,1	0,8	59	0,33	0,03	73	43	0	Đủ nước
13	Hồ Sờ Hầu	0,8	0,7	107	0,64	0,07	75	80	0	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	1,0	0,9	187	1,11	0,12	62	115	0	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,3	0,2	45	0,26	0,03	80	36	0	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21	0,13	0,01	100	21	15	Đủ nước
17	Hồ Hồ Cà	0,6	0,5	17	0,10	0,01	100	17	11	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	4,7	3,8	198	1,28	0,10	100	198	25	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,6	69	0,40	0,04	82	57	0	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,4	0,3	67	0,38	0,04	80	54	0	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	207,9	177,1	0	0,00	0,00	0	0	21	
	<b>Đập dâng</b>			<b>30.261</b>	<b>195,30</b>	<b>14,50</b>	<b>100</b>	<b>29.811</b>		<b>Đủ nước</b>
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.651	191,87	14,24	99	29.251		Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		159	1,03	0,08	69	109		Đủ nước
24	Đập An Nhơn	Đập dâng		100	0,51	0,03	100	100		Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	0,93	0,10	100	156		Đủ nước
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195	0,97	0,04	100	195		Đủ nước
<b>III</b>	<b>LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận</b>			<b>31.173</b>	<b>109,16</b>	<b>18,73</b>		<b>31.173</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>264,2</b>	<b>221,2</b>	<b>29.798</b>	<b>104,36</b>	<b>17,93</b>		<b>29.798</b>		
1	Đình Bình -	92,3	76,0	443	1,55	0,27	100	443	22	Đủ nước
1	Vân Phong -			5.348	18,72	3,21	100	5.348		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			12.851	44,98	7,71	100	12.851		Đủ nước
2	Núi Một	46,3	44,9	2.805	9,82	1,68	100	2.805	32	Đủ nước
3	Hội Sơn	21,3	19,3	2.314	8,10	1,39	100	2.314	29	Đủ nước
4	Thuần Ninh	20,7	17,6	1.304	4,56	0,78	100	1.304	41	Đủ nước
5	Vạn Hội	7,3	6,4	355	1,24	0,21	100	355	40	Đủ nước
6	Suối Tre	2,6	2,2	245	0,86	0,15	100	245	29	Đủ nước
7	Quang Hiền	2,6	2,4	56	0,20	0,03	100	56	32	Đủ nước
8	Hà Nhe	1,3	1,2	133	0,47	0,08	100	133	19	Đủ nước



TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m <sup>3</sup> )		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
9	Cần Hầu	1,1	0,9	236	0,83	0,14	100	236	7	Đủ nước
10	Long Mỹ	1,5	1,4	94	0,33	0,06	100	94	28	Đủ nước
11	Hòn Lập	1,9	1,6	250	0,88	0,15	100	250	40	Đủ nước
12	Ông Lành	1,0	0,8	69	0,24	0,04	100	69	29	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,5	0,4	29	0,10	0,02	100	29	19	Đủ nước
14	Tường Sơn	1,0	0,9	212	0,74	0,13	100	212	5	Đủ nước
15	Hóc Nhan	0,4	0,4	272	0,95	0,16	100	272	9	Đủ nước
16	Suối Chay	0,4	0,3	264	0,92	0,16	100	264	6	Đủ nước
17	Mỹ Thuận	3,3	3,0	318	1,11	0,19	100	318	35	Đủ nước
18	Hội Khánh	2,1	1,9	490	1,72	0,29	100	490	9	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	2,2	1,8	459	1,61	0,28	100	459	16	Đủ nước
20	Chánh Hùng	0,0	0,0		0,00	0,00	100	0	0	Đang SCNC
21	Van Đình	0,4	0,4	213	0,75	0,13	100	213	5	Đủ nước
22	Mỹ Bình	1,6	1,2	473	1,67	0,30	100	473	2	Đủ nước
23	Thạch Khê	3,2	3,1	277	0,97	0,17	100	277	31	Đủ nước
24	Phủ Hà	2,9	1,8	120	0,45	0,10	100	120	28	Đủ nước
26	Đồng Mít	46,5	31,5	168	0,59	0,10	100	168	17	Đủ nước
	<b>Các đập dâng</b>			<b>1.375</b>	<b>4,80</b>	<b>0,80</b>		<b>1.375</b>		
27	Đập Lại Giang	Đập dâng		1.375	4,80	0,80	100,0	1.375		Đủ nước
<b>IV</b>	<b>LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận</b>			<b>20.448</b>	<b>80,20</b>	<b>9,16</b>		<b>18.909</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>41,1</b>	<b>31,4</b>	<b>2.738</b>	<b>7,80</b>	<b>1,08</b>		<b>2.645</b>		
1	Đồng Tròn	9,4	8,2	458	2,00	0,21	100%	458	29	Đủ nước
2	Phú Xuân	6,1	3,4	459	2,00	0,22	89%	408	9	Thiếu nước
3	Suối Vực	7,4	6,8	131	0,10	0,04	100%	131	42	Đủ nước
4	Xuân Bình	3,3	1,3	85	0,40	0,04	100%	85	28	Đủ nước
5	Buôn Đực	2,6	2,1	207	0,40	0,08	100%	207	41	Đủ nước
6	Kỳ Châu	2,4	2,2	158	0,20	0,02	100%	158	28	Đủ nước
7	Hóc Rằm	2,5	2,1	118	0,50	0,06	100%	118	37	Đủ nước
8	Đồng Khôn	2,2	2,1	175	0,80	0,08	76%	133	10	Đủ nước
9	La Bách	1,6	1,2	166	0,30	0,06	100%	166	44	Đủ nước
10	Tân Lập	1,0	0,3	89	0,40	0,04	100%	89	42	Đủ nước
11	Ea Dìn I	0,9	0,9	213	0,20	0,07	100%	213	46	Đủ nước
12	Chữ Y	1,0	0,5	302	0,30	0,10	100%	302	50	Đủ nước
13	Ba Võ	0,6	0,4	22	0,00	0,01	100%	22	32	Đủ nước
14	Ea Mken	0,4	0,1	155	0,20	0,05	100%	155	48	Đủ nước
	<b>HT Đập dâng</b>			<b>17.710</b>	<b>72,40</b>	<b>8,08</b>		<b>16.264</b>		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.233	61,60	6,67	90%	12.867		Đủ nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.358	5,90	0,64	96%	1.304		Đủ nước
17	HT. Sóng Con	Đập dâng		1.460	2,20	0,51	100%	1.460		Đủ nước
18	Đ. An Sơn	Đập dâng		526	2,10	0,20	100%	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	0,60	0,06	80%	107		Đủ nước
<b>V</b>	<b>LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang</b>			<b>12.617</b>	<b>78,08</b>	<b>8,62</b>		<b>12.617</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>104,0</b>	<b>86,2</b>	<b>9.004</b>	<b>58,50</b>	<b>5,95</b>		<b>9.004</b>	<b>17</b>	
1	Đá Bàn	33,3	28,1	4.276	25,53	2,71	100	4.276	5	Đủ nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou									
3	Suối Dầu	18,0	14,1	1.487	10,05	1,03	100	1.487	0	Đủ nước
4	Tà Rục	14,3	11,9	652	4,99	0,47	100	652,0	32	Đủ nước
5	Cầm Ranh	11,4	8,7	786	5,47	0,55	100	786,0	13	Đủ nước
6	Hoa Sơn	12,0	10,5	691	4,65	0,44	100	691,0	40	Đủ nước
7	Suối Trầu	2,9	2,4	324	2,32	0,23	100	324,0	0	Đủ nước
8	Suối Hành	4,7	4,2	217	1,52	0,14	100	217,0	20	Đủ nước
9	Tiền Du	3,2	2,9	73	1,05	0,07	100	73,0	18	Đủ nước
10	Am Chúa	0,9	0,6	196	1,19	0,13	100	196,0	0	Đủ nước



TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m <sup>3</sup> )		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuân tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
11	Đá Đen	0,6	0,4	0	0,11	0,00	100	0,0	12	Không tưới vụ HT
12	Làng Nhót	1,6	1,5	160	0,92	0,10	100	160,0	38	Đủ nước
13	Suối Lớn	0,2	0,2	20	0,10	0,01	100	20,0	33	Đủ nước
14	Suối Luông	0,2	0,1	72	0,34	0,04	100	72,0	0	Đủ nước
15	Cây Sung	0,4	0,4	20	0,13	0,01	100	20,0	28	Đủ nước
16	Cây Bứa	0,2	0,1		0,00	0,00	100	0,0	15	Không tưới vụ HT
17	Bà Bác	0,1	0,1	30	0,13	0,02	100	30,0	47	Đủ nước
	<b>Trạm bơm</b>			<b>1.417</b>	<b>7,65</b>	<b>1,00</b>	<b>0</b>	<b>1.417</b>		
18	TB, Cầu Đồi	Trạm bơm		692	3,83	0,50	100	692,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		452	2,43	0,32	100	452,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		273	1,39	0,18	100	273,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
	<b>Đập dâng</b>			<b>2.196</b>	<b>11,93</b>	<b>1,67</b>		<b>2.196</b>		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		570	2,95	0,55	100	570		Mức nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huệ	Đập dâng		429	2,56	0,32	100	429,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		692	3,85	0,48	100	692,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chi Trừ	Đập dâng		505	2,57	0,32	100	505,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
<b>V1</b>	<b>LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận</b>			<b>24.729</b>	<b>149,17</b>	<b>16,58</b>		<b>23.893</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>126,2</b>	<b>96,1</b>	<b>7.727</b>	<b>36,47</b>	<b>3,68</b>		<b>6.891</b>		
1	Bà Râu	1,6	1,4	592	1,80	0,18	59	350	10	Đủ nước
2	Bầu Ngứ	0,1	0,0	70	0,09	0,00	14	10	25	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
3	Bầu Zôn	0,0	0,0	50	0,05	0,00	0	-	32	Dừng sản xuất
4	Cho Mo	2,9	2,2	679	2,69	0,15	100	679	72	Đủ nước
5	CK7	0,0	0,0	-	0,08	0,00	-	-	28	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	0,5	0,0	384	1,48	0,00	100	384	24	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
7	Nước Ngọt	0,4	0,2	82	0,57	0,05	100	82	30	Đủ nước
8	Phước Trung	0,2	0,1	150	0,31	0,03	49	73	12	Đủ nước
9	Sông Biều	0,1	0,0	145	0,21	0,00	26	38	13	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
10	Sông Sắt	39,9	36,7	1.872	8,80	0,81	100	1.872	67	Đủ nước
11	Sông Trâu	10,8	9,6	1.834	11,88	1,54	100	1.834	5	Đủ nước
12	Suối Lớn	0,0	0,0	50	0,19	0,00	70	35	26	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
13	Tà Ranh	0,2	0,1	60	0,26	0,03	50	30	36	Đủ nước
14	Tân Giang	2,2	0,9	1.072	4,70	0,52	82	877	22	Đủ nước
15	Thành Sơn	0,7	0,4	155	1,01	0,14	100	155	21	Đủ nước
16	Trà Co	3,1	1,8	356	1,90	0,20	100	356	65	Đủ nước
17	Núi Một	1,4	1,2	57	0,22	0,01	100	57	50	Đủ nước
18	Ông Kinh	0,0	0,0	60	-	0,00	0	-	13	Dừng sản xuất
19	Ba Chi	0,2	0,2	9	0,04	0,01	100	9	39	Đủ nước
20	Ma Trai	0,5	0,3	-	0,01	0,01	-	-	74	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhon	0,2	0,1	50	0,18	0,01	100	50	19	Đủ nước
22	Sông Cái	61,2	40,9	-	-	-	0	-	1	Điều tiết bổ sung HL
	<b>HT Đập dâng</b>			<b>17.002</b>	<b>112,70</b>	<b>12,90</b>	<b>100</b>	<b>17.002</b>		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.974	76,40	9,40	100	10.974		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm	Đập dâng		980	10,90	1,00	100	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		3.689	19,20	2,10	100	3.689		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.359	6,20	0,40	100	1.359		Nguồn nước đảm bảo



TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
<b>VII</b>	<b>LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận</b>			<b>46.367</b>	<b>184,54</b>	<b>13,12</b>		<b>46.367</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>114,4</b>	<b>72,9</b>	<b>29.081</b>	<b>116,25</b>	<b>10,71</b>		<b>29.081</b>		
1	Lòng Sông	16,8	11,1	9.085	31,25	3,10	100	9.085	74	Đủ nước
2	Sông Quao	18,7	15,2	2.789	13,13	1,19	100	2.789	63	Đủ nước
3	Sông Móng	5,6	2,6	509	0,98	0,13	100	509	40	Đủ nước
4	Cà Giấy	12,4	4,0	5.954	27,14	2,38	100	5.954	100	Đủ nước
5	Phan Dũng	3,7	2,5	221	0,86	0,08	100	221	43	Đủ nước
6	Suối Đa	4,1	2,9	1.007	2,47	0,33	100	1.007	50	Đủ nước
7	Đá Bạc	1,3	0,9	375	2,20	0,18	100	375	22	Đủ nước
8	Núi Đất	1,9	1,3	882	1,44	0,14	100	882	41	Đủ nước
9	Ba Bàu	4,0	3,3	3.487	6,72	0,91	100	3.487	34	Đủ nước
10	Trà Tân	0,7	0,5	118	0,43	0,00	100	118	76	Đủ nước
11	Đu Đu	1,2	0,9	1.351	2,51	0,35	100	1.351	54	Đủ nước
12	Sông Phan	0,5	0,4	917	1,84	0,24	100	917	55	Đủ nước
13	Sông Khan	0,3	0,1	154	0,48	0,05	100	154	73	Đủ nước
14	Cầm Hang	0,7	0,6	636	10,22	1,09	100	636	52	Đủ nước
15	Tân Lập	1,1	1,0	164	1,35	0,15	100	164	71	Đủ nước
16	Tà Mon	0,0	0,0	183	0,35	0,05	100	183	70	Đủ nước
17	Sông Dinh 3	11,4	0,0	972	11,75	0,29	100	972	31	Đủ nước
18	Đaguyri	0,7	0,7	83	0,30	0,00	100	83	76	Đủ nước
19	Cà Giang	0,2	0,1	107	0,44	0,05	100	107	74	Đủ nước
20	Saloun	0,2	0,2	87	0,39	0,00	100	87	75	Đủ nước
21	Sông Lũy	29,1	25,0				100		77	Đủ nước
	<b>Hệ thống đập dâng</b>			<b>17.286</b>	<b>68,29</b>	<b>2,41</b>	<b>100</b>	<b>17.286</b>		<b>Đủ nước</b>
22	HT SDN sau Sông Lũy	Đập dâng		6.808	26,46	1,26	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		10.478	41,83	1,15	100	10.478		Đủ nước
	<b>Tổng cộng 7 lưu vực</b>	<b>1.268,8</b>	<b>1.000,3</b>	<b>195.603</b>	<b>951,60</b>	<b>97,61</b>	<b>98</b>	<b>192.034</b>		
1	Đà Nẵng	16,7	15,1	3.090	16,15	1,78	100	3.090	39	Đủ nước
2	Quảng Nam	351,3	263,8	23.509	118,99	13,07	100	23.509	39	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	250,8	213,6	33.670	215,31	16,55	96	32.476	18	Đủ nước
4	Bình Định	264,2	221,2	31.173	109,16	18,73	100	31.173	21	Đủ nước
5	Phủ Yên	41,1	31,4	20.448	80,20	9,16	92	18.909	29	Thiếu nước
6	Khánh Hoà	104,0	86,2	12.617	78,08	8,62	100	12.617	17	Đủ nước
7	Ninh Thuận	126,2	96,1	24.729	149,17	16,58	97	23.893	19	Đủ nước
8	Bình Thuận	114,4	72,9	46.367	184,54	13,12	100	46.367	63	Đủ nước